

DẠY NGHĨA CỦA YẾU TỐ HÁN VIỆT THÔNG DỤNG Ở LỚP 4, 5

TS. Phạm Hùng Dũng
 Trường Đại học Sài Gòn
 Email: phdung@sgu.edu.vn.

Tóm tắt: Từ những chữ Hán tượng hình và biểu ý, người Việt đã tạo ra lớp từ ngữ Hán Việt có đặc điểm riêng, diễn đạt những khái niệm phức tạp, trừu tượng mà từ thuần Việt chưa thể biểu đạt hết sắc thái. Từ ngữ Hán Việt thật sự không dễ hiểu. Muốn hiểu nghĩa của từ ngữ Hán Việt thì phải hiểu nghĩa của từng yếu tố Hán Việt cấu thành. Chương trình môn Ngữ văn năm 2018, trong môn Tiếng Việt ở Tiểu học, đã đề ra việc dạy nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng ở lớp 4, lớp 5. Bài Viết trình bày các vấn đề: Khái niệm, vai trò của các yếu tố Hán Việt; đề xuất cách dạy nghĩa của yếu tố Hán Việt thông dụng cho học sinh lớp 4, 5.
Từ khóa: Tiếng Hán, yếu tố Hán Việt, từ ngữ Hán Việt, từ ghép Hán Việt, dạy yếu tố Hán Việt.
 Nhận bài: 27/02/2026; Biên tập: 28/02/2026; Phản biện: 02/02/2026; Duyệt đăng: 09/3/2026.

1. Mở đầu

Trong tiếng Việt tồn tại hai lớp từ vựng: thuần Việt và vay mượn. Trong lớp từ vay mượn, từ ngữ Hán Việt chiếm số lượng rất lớn, khoảng 60%. Lớp từ vựng này rất phong phú, đa dạng và có vai trò quan trọng trong các phong cách ngôn ngữ tiếng Việt, từ khẩu ngữ đến các loại văn bản: chính trị, hành chính, khoa học, pháp luật, quân sự, ngoại giao, văn học, văn hóa, giáo dục, v.v..

Nói đến từ ngữ Hán Việt là nói đến nghĩa. Trong giao tiếp hằng ngày, người Việt thường sử dụng một lượng từ ngữ Hán Việt và đôi khi xảy ra tình trạng người nghe không hiểu nội dung hoặc hiểu sai ý của người nói. Nguyên do là người phát ngôn theo cảm tính, bất chước, không thấu đáo hoặc hiểu sai nghĩa của từ ngữ Hán Việt. Muốn dùng đúng chúng cần tra cứu tường tận ý nghĩa của các yếu tố Hán Việt tạo nên từ ngữ Hán Việt. Việc này đòi hỏi về thời gian, sự hiểu biết về cách thức tìm hiểu. Vì thế cần thiết phải học từ ngữ Hán Việt một cách căn bản. Chương trình môn Ngữ Văn năm 2018, trong môn Tiếng Việt ở Tiểu học, đã đề ra vấn đề này, đó là dạy nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng ở lớp 4, lớp 5.

Vậy, yếu tố Hán Việt là gì? Dạy học nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng ở lớp 4, lớp 5 như thế nào? Đây là nội dung của bài viết.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Khái quát về yếu tố Hán Việt

Chữ Hán là hệ thống chữ viết tượng hình, biểu ý, mỗi chữ tương ứng với một âm tiết và mang một nghĩa nhất định. Khi du nhập vào Việt Nam, chữ Hán (chữ Nho) trở thành công cụ chính trong giáo dục, hành chính và văn học suốt nhiều thế kỷ, tạo nên lớp từ ngữ Hán Việt phong phú. Tuy nhiên, để bảo tồn bản sắc ngôn ngữ, người Việt đã tiếp biến chữ Hán theo cách riêng về ngữ âm, ngữ nghĩa và ngữ pháp.

Về ngữ âm, người Việt đọc chữ Hán theo âm Việt, hình thành hệ thống âm Hán Việt (như 國 → quốc, 家 → gia). Về ngữ nghĩa, nhiều từ giữ nguyên

nghĩa gốc (đông, tây, xuân, hạ...), một số bị thu hẹp nghĩa (khai chỉ còn một số nghĩa cơ bản), hoặc được bổ sung nghĩa mới phù hợp với cách dùng tiếng Việt (tưởng, thấu).

Về ngữ pháp, các yếu tố Hán thường mất khả năng hoạt động độc lập, trở thành thành tố tạo từ (như nhân viên, phi cơ, bất bình). Người Việt cũng thay đổi trật tự từ (sử tiền → tiền sử) và sáng tạo nhiều từ Hán Việt mới không có trong tiếng Hán (biên bản, công du, đồng khởi...).

Theo Nguyễn Tài Cẩn, yếu tố Hán Việt gồm loại độc lập và loại phụ thuộc. Nhìn chung, yếu tố Hán Việt là các tiếng gốc Hán được Việt hóa, trở thành chất liệu quan trọng cấu tạo nên từ vựng tiếng Việt.

2.2. Vai trò của các yếu tố Hán Việt

2.2.1. Yếu tố Hán Việt là đơn vị cấu tạo từ ngữ Hán Việt để biểu đạt ý nghĩa khái quát, trừu tượng

Tiếng Hán thể hiện kiểu tư duy trừu tượng các khái niệm về triết học, đạo đức, khoa học, v.v. được diễn đạt bằng những từ ngữ ghép phức tạp của các yếu tố Hán. Tương tự, các yếu tố Hán Việt cũng được dùng ghép tạo ra những từ ngữ Hán Việt có nghĩa khái quát, trừu tượng, không cụ thể như từ ngữ thuần Việt. Ví dụ: 運 vận (xoay, dời) + 命 mệnh (sự sống mà con người không thể quyết định) → vận mệnh: Sự sống đang đón chờ mà con người không thể biết trước; 草 thảo (cỏ) + 木 mộc (cây) → thảo mộc: Cây cỏ nói chung; 情 tình (sự yêu thích, thương mến trong lòng) + 義 nghĩa (việc theo đúng lẽ phải) → tình nghĩa: Sự đối xử tốt, gắn bó dài lâu, phù hợp với lẽ phải, đạo lí làm người, thường thể hiện sự sẻ chia, trung thành, hy sinh, vượt lên trên lợi ích cá nhân; 教 giáo (dạy bảo) + 員 viên (người làm một việc nào đó) → giáo viên: những người dạy học nói chung; v.v.. Có thể thấy rõ, những từ ngữ Hán Việt có nội hàm rộng lớn, khái quát cao, nếu dùng từ thuần Việt thì dài dòng.

2.2.2. Yếu tố Hán Việt là đơn vị cấu tạo từ ngữ Hán Việt thể hiện biểu cảm

2.2.2.1. Sắc thái trang trọng

Trong giao tiếp có tính chất nghi thức, người

Việt thường dùng các yếu tố Hán Việt như 生 sinh, 廢 phế, 贈 tặng, 洗 tẩy, v.v. thay cho từ thuần Việt đẻ, bỏ, cho, rửa, v.v.; hay ghép các yếu tố Hán Việt để tạo những từ ngữ thể hiện sự trân trọng, lịch sự: 婦 phụ (vợ) + 女 nữ (con gái) → phụ nữ (đàn bà): những người lớn thuộc phái nữ; 農 nông (làm ruộng) + 民 dân (người), → nông dân: người làm ruộng, trồng trọt; 辭 từ (bỏ đi) + 塵 trần (cối đời) → từ trần (chết): từ già cõi đời; v.v.. Người Việt cũng dùng các yếu tố Hán Việt để đặt tên người, đất, cơ quan, v.v. nhằm thể hiện sự trang trọng. Ví dụ: Thăng Long, Hà Nội; (Bộ) Ngoại giao, (Bộ) Nội vụ, v.v.; Phương Thảo, Thùy Dung, v.v..

Hiệu quả của sắc thái trang trọng xuất phát ngay từ ban đầu du nhập. Vì từ ngữ Hán Việt chủ yếu được dùng trong lĩnh vực hành chính, học thuật nên tự nó được định hình nghi thức văn hóa và từ đó từ ngữ Hán Việt thường sử dụng trong lễ nghi, chuẩn mực.

2.2.2.2. Sắc thái tao nhã

Khi thay thế từ thuần Việt, các yếu tố Hán Việt cũng thể hiện sự tao nhã, lịch sự, không gây cảm giác thô tục, ghê sợ, khiếm nhã, không xúc phạm đến tật xấu, khuyết điểm của người nghe. Ví dụ: 炎 viêm (sưng, nóng, đỏ, đau), 糞 phân (chất dơ, hôi thối), 血 huyết (máu), 欠視 khiếm thị (mù), 死屍 tử thi (xác chết) 吐血 thổ huyết (phun ra máu), 傷亡 thương vong (bị thương và chết), 吐瀉 thổ tả (bệnh), 給養 cấp dưỡng (nấu ăn cho ai đó), 火葬 hỏa táng (đốt xác), v.v..

2.2.2.3. Sắc thái cổ kính, xưa cũ

Một số từ ngữ Hán Việt đã quen dùng trong quá khứ đến bây giờ dùng lại gợi lên không gian xưa cũ, thi vị và cảm xúc sâu lắng. Ví dụ: 朕 trẫm (ta), 卿 khanh (từ vua gọi các quan trong triều đình, gọi người thương mến), 禮 lễ (phép tắc, nghi thức tỏ lòng kính trọng), 信 tín (tin, lòng tin), v.v.; 戲場 hí trường (nơi vui chơi, diễn tuồng, ca hát), 尊翁 tôn ông (cách gọi kính trọng cha của người khác), 牧童 mục đồng (đứa bé chăn trâu), 漁翁 ngư ông (người đánh cá, chài lưới), 同門 đồng môn (cùng học chung một trường, một thầy có mối gắn kết sâu sắc), v.v.. Những từ ngữ này thường dùng trong kịch, tuồng.

Tóm lại cách thức tạo từ ngữ Hán Việt của người Việt đã cho thấy vai trò quan trọng của các yếu tố Hán Việt qua hai khía cạnh:

Các yếu tố Hán Việt có khả năng cấu tạo từ linh hoạt, đã sản sinh một lượng từ ngữ Hán Việt rất lớn, cung cấp hệ thống từ ngữ ở các lĩnh vực chuyên môn, học thuật, chính luận để biểu đạt những khái niệm trừu tượng và chuyên sâu trong tiếng Việt;

Sự tồn tại của các yếu tố từ ngữ Hán Việt song song với từ thuần Việt giúp cho người Việt có sự lựa chọn từ ngữ phù hợp với ngữ cảnh, tạo nên sự đa dạng trong sắc thái, phong cách ngôn ngữ.

2.3. Hiện trạng dạy nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng ở Tiểu học trong Chương trình Giáo dục Phổ thông năm 2018

2.3.1. Nội dung dạy yếu tố Hán Việt thông dụng ở Tiểu học trong Chương trình Giáo dục Phổ thông năm 2018

Hiện nay, theo Chương trình môn Ngữ Văn năm 2018, phần nội dung môn Tiếng Việt ở Tiểu học (CT TV 2018), đã chú trọng nâng cao năng lực sử dụng tiếng Việt của HS, trong đó có từ ngữ ngữ Hán Việt và được thể hiện bằng việc dạy nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng. Đó là:

Đến lớp 4 và lớp 5 học sinh được hướng dẫn tìm hiểu về từ ngữ Hán Việt, cụ thể: i) Lớp 4: Nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng; ii) và Lớp 5: Nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng, “đồng âm khác nghĩa”.

Trong định hướng về phương pháp hình thành, phát triển năng lực ngôn ngữ cho HS Tiểu học, CT TV 2018 không hướng dẫn việc dạy nghĩa của yếu tố Hán Việt mà chỉ hướng dẫn khái quát về phương pháp dạy đọc hiểu, viết, nói, nghe phù hợp với mục tiêu của cấp học; chủ yếu là để giáo viên (GV) chủ động trong giảng dạy.

2.3.2. Sách giáo khoa Tiếng Việt 4, 5 hiện hành thực hiện dạy nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng

Theo Chương trình Tiếng Việt 2018 ở tiểu học, ba bộ SGK gồm Kết nối tri thức với cuộc sống (KN), Chân trời sáng tạo (CT) và Cánh diều (CD) đều chú trọng dạy nghĩa các yếu tố Hán Việt thông dụng thông qua các bài Mở rộng vốn từ.

Ở bộ KN, nội dung tập trung vào việc giúp học sinh nhận biết nghĩa của các yếu tố như kì (lạ, thời hạn), tâm (trung tâm, tình cảm) và quốc (liên quan đến đất nước) thông qua việc phân loại và giải nghĩa từ. Bộ CT triển khai theo các chủ đề như đoàn kết, nhân hậu, du lịch, công dân, hạnh phúc, kết hợp yêu cầu giải nghĩa, tìm từ đồng nghĩa - trái nghĩa và nhận diện yếu tố Hán Việt trong từ. Bộ CD tổ chức bài học theo các chủ đề như dũng cảm, học hành, an ninh, hòa bình..., hướng dẫn học sinh phân biệt nghĩa của các yếu tố như học, hành, an, bình trong những ngữ cảnh cụ thể.

Qua khảo sát cho thấy, việc dạy nghĩa yếu tố Hán Việt chủ yếu được thực hiện trong một số bài Mở rộng vốn từ; thường tập trung vào một yếu tố trong từ ghép Hán Việt; và phần lớn hướng tới việc giúp học sinh hiểu nghĩa chung của từ hơn là phân tích cấu tạo và giá trị của từng yếu tố.

Nhìn chung, nội dung dạy học đã bước đầu giúp học sinh nhận diện và hiểu nghĩa từ Hán Việt, tuy nhiên vẫn còn giản lược. Do đó, cần mở rộng và cụ thể hóa hơn việc dạy nghĩa các yếu tố Hán Việt nhằm nâng cao hiệu quả dạy học tiếng Việt ở tiểu học.

2.3.3. Đề xuất cách dạy nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng ở Tiểu học

2.3.3.1. Cách dạy nghĩa của yếu tố Hán Việt

Khi thực hiện chương trình 2018, Hoàng Hoài Thương đã “Đề xuất một số thao tác dạy và học yếu

tổ Hán Việt thông qua ngữ liệu thành ngữ Hán Việt” dạy cho HS các lớp 4, 5, 6, 7, 8, 9. Tác giả nêu năm thao tác theo trình tự: 1) Sưu tầm ngữ liệu thành ngữ Hán Việt; 2) Chuyển dịch thành ngữ Hán Việt sang thành ngữ Việt tương ứng; 3) Giải nghĩa yếu tố Hán Việt trong thành ngữ Hán Việt; 4) Đặt câu với thành ngữ Hán Việt; 5) Mở rộng vốn từ qua thành ngữ Hán Việt.

Trên cơ sở này, chúng tôi đề xuất cách dạy nghĩa của các yếu tố Hán Việt thông dụng là những từ đơn, từ ghép Hán Việt cho HS Tiểu học.

Dạy nghĩa của các yếu tố Hán Việt thông dụng là từ đơn

Khi nhập vào tiếng Việt, các yếu tố Hán Việt nào có ý nghĩa gọi tên sự vật, hiện tượng, hoặc diễn đạt một khái niệm mà tiếng thuần Việt chưa có thì chúng là yếu tố Hán Việt là một từ đơn, như: bắc, đông, tây, gia, học, xuân, hạ, hoa, lợi, hại, ác, báo, cao, cảm, cấp, chúc, dân, đầu, độc, hại, lợi, tàn, tham, v.v.. Các yếu tố Hán Việt loại này đã nhập sâu vào tiếng Việt, được sử dụng thường xuyên trong thời gian dài, trở nên quen thuộc dễ hiểu, đôi khi chúng còn được coi như từ thuần Việt, nên không cần dạy nghĩa cho HS Tiểu học. Nhưng đối với những yếu tố Hán Việt là từ đơn như nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, dũng, đạo, đức, nhục, vinh, v.v. cần phải dạy nghĩa cho HS Tiểu học, vì: i) chúng biểu hiện ý nghĩa trừu tượng, khái quát cao những vấn đề về nhận thức, đạo đức, phẩm hạnh của con người theo triết lý Nho giáo; ii) ngoài vai trò là từ đơn, chúng còn là yếu tố cấu tạo từ ngữ ghép Hán Việt thông dụng như nhân dân, nhân loại, nhân nghĩa, v.v.; nghi lễ, lễ hội, lễ tân, v.v.; dũng cảm, anh dũng, dũng khí, v.v.; đạo đức, đạo lý, đạo nghĩa, v.v.; trí thức, trí tuệ, v.v.; vinh quang, vinh dự, v.v.. Muốn hiểu rõ nội dung của những từ ngữ ghép Hán Việt này cần phải hiểu nghĩa của từng yếu tố Hán Việt cấu thành.

Để dạy nghĩa của những yếu tố Hán Việt là từ đơn này, cần cố gắng tìm những từ thuần Việt tương ứng như đồng nghĩa, gần nghĩa hoặc tương đương để giải thích cho HS hiểu. Nhưng, như đã trình bày, khi yếu tố gốc Hán nào có ý nghĩa gọi tên sự vật, hiện tượng, diễn đạt một khái niệm mà tiếng Việt chưa có thì chúng là từ đơn Hán Việt, mặc nhiên chúng không có từ thuần Việt đồng nghĩa. Không hẳn là như vậy, bởi lẽ, ban đầu tiếng Hán nhập vào tiếng Việt là nhằm mục đích lấp đầy khoảng trống của tiếng Việt, nhưng theo thời gian, tiếng Việt phát triển, làm phong phú cách diễn đạt, tránh lặp từ đã tạo ra những từ thuần Việt đồng nghĩa, gần nghĩa, cụm từ tương đương để gọi tên, giải thích các sự vật, hiện tượng, khái niệm mà trước đó chưa có. Vì thế, có thể dạy nghĩa các yếu tố Hán Việt là từ đơn khó hiểu bằng cách giải nghĩa như sau: học: bắt chước, làm theo; chí: lòng hướng tới; hiếu: hết lòng vì cha mẹ; nhân = người; nghĩa = lễ phải, lòng tốt; lễ = lễ lối phải theo; trí = giỏi, khôn ngoan, sáng

suốt; tín = tin cậy; dũng = mạnh mẽ, gan dạ; đạo = con đường, lối đi; đức = tốt, lành, nét na, v.v.. Cần tránh lặp lại từ ngữ Hán Việt để giải nghĩa các yếu tố Hán Việt kiểu như: học: học tập; chí: ý chí; hiếu: hiếu thảo; v.v..

Tuy nhiên, đối với những yếu tố Hán Việt là từ đơn chỉ có thể giải nghĩa bằng cụm từ tương đương mà vẫn chưa rõ nghĩa thì cần thiết bổ sung những từ ngữ ghép Hán Việt đồng nghĩa, gần nghĩa thông dụng để hiểu. Ví dụ: học: bắt chước, làm theo; thu nhận những hiểu biết rồi làm cho hay, đẹp; thường nói học tập, học hành, học hỏi, v.v.; lễ: lễ lối phải theo; những phép tắc tỏ lòng tôn kính; thường gọi là lễ bái, lễ độ, lễ phép, lễ nghi, v.v..

Dạy nghĩa của các yếu tố Hán Việt thông dụng trong những từ ghép Hán Việt

Bên cạnh đó, có nhiều yếu tố Hán Việt chỉ là thành phần cấu tạo từ ngữ ghép Hán Việt. Bởi lẽ, những tiếng Hán nào khi nhập vào tiếng Việt gặp từ tiếng Việt có cùng ý nghĩa thì chúng trở thành yếu tố phụ thuộc dùng để cấu tạo từ ngữ ghép Hán Việt, như: ái (trong ái quốc, ái tình, tình ái, bác ái, v.v.), địa (trong địa bàn, địa điểm, địa chủ, địa chủ, trận địa, chiến địa, v.v.), hải (trong hải âu, hải lý, hải trình, Hắc hải, Địa Trung Hải, v.v.), tri (trong tri âm, tri giác, tri thức, cổ tri, tiên tri, v.v.) hy (trong hy hữu, hy vọng, v.v.), quốc (trong quốc ca, quốc gia, quốc kỳ, tổ quốc, đế quốc, v.v.), sơn (trong sơn hà, sơn cước, sơn lâm, giang sơn, thạch sơn, v.v.), v.v.. Nghĩa của những từ ghép Hán Việt là nghĩa tổng hợp, suy luận từ nghĩa của các yếu tố Hán Việt cấu tạo. Việc hiểu nghĩa của những từ ghép Hán Việt tùy vào việc hiểu nghĩa của từng yếu tố Hán Việt. Từ ngữ ghép Hán Việt thường ghép hai yếu tố Hán Việt với nhau theo phương thức: đẳng lập (từ ngữ ghép đẳng lập Hán Việt) và chính phụ (từ ngữ ghép chính phụ Hán Việt).

Từ ghép đẳng lập Hán Việt gồm hai yếu tố Hán Việt có vai trò ngữ pháp ngang bằng ghép lại, bổ sung nghĩa cho nhau tạo thành nghĩa hoàn chỉnh, mở rộng hơn so với nghĩa của từng yếu tố. Các yếu tố Hán Việt được ghép với nhau theo quan hệ: cùng chỉ sự vật, hiện tượng, hoạt động, tính chất; trái nghĩa, đồng nghĩa, gần nghĩa, hoặc liên quan với nhau, như: bảo vệ, đấu tranh, học hành, lễ nghĩa, ngôn ngữ, phong phú, rèn luyện, sinh tử, vinh quang, v.v..

Từ ghép chính phụ Hán Việt có hai yếu tố Hán Việt kết hợp với theo cấu trúc “Chính - Phụ (C - P)” và “Phụ - Chính (P - C)”, trong đó, yếu tố C là nghĩa hạt nhân, yếu tố P là bổ nghĩa cụ thể, phân loại, giới hạn.

Cấu trúc C - P:

Hoạt động: đại diện, khai giảng, nhập ngũ, phòng bệnh, phóng thanh, thuyết minh, xuất bản, v.v.;

Tính chất, trạng thái: bổ huyết, hữu dụng, tận thời, thanh cao, thất vọng, yên tâm, v.v..

Cấu trúc P - C:

Sự vật, hiện tượng, khái niệm trừu tượng: cổ thụ, cường quốc, học sinh, quốc ca, tác phẩm, thủ đô, thủy thủ, v.v.;

Tính chất, trạng thái: cao thượng, công ích, quang minh, tối tân, uyên bác, v.v..

Với những đặc điểm trên, việc dạy nghĩa của các yếu tố Hán Việt trong những từ ngữ ghép Hán Việt cần được thực hiện qua các bước: phân tích cấu trúc, xác định nghĩa của từng yếu tố và tổng hợp nghĩa. Ví dụ, với ba từ ngữ ghép Hán Việt vinh quang, khai giảng, quốc ca, các bước dạy như sau:

Bước 1: Tách từ ngữ thành các yếu tố Hán Việt cấu thành, còn gọi là “chiết tự”: vinh quang = vinh + quang; khai giảng = khai + giảng; quốc ca = quốc + ca.

Bước 2: Xác định nghĩa của các yếu tố bằng từ/ cụm từ thuần Việt đồng nghĩa, gần nghĩa hoặc tương đương. Vinh quang: vinh (rực rỡ) + quang (sáng, ánh sáng); Khai giảng: khai (mở, bắt đầu) + giảng (nói cho hiểu, dạy); Quốc ca = quốc (nước, đất nước) + ca (bài hát).

Bước 3: Xác định cấu trúc đẳng lập hay chính phụ của từ ngữ: vinh quang = vinh + quang (đẳng lập); khai giảng = khai + giảng (C-P); quốc ca = quốc + ca (P-C).

Thao tác này giúp GV xác định nghĩa phù hợp đối với từng yếu tố Hán Việt. Nếu là cấu trúc đẳng lập thì nghĩa của hai yếu tố bổ sung cho nhau, tạo nghĩa khái quát, tổng hợp; nếu có cấu trúc chính phụ thì nghĩa của C là hạt nhân, P là bổ nghĩa.

Bước 4: Tổng hợp nghĩa có thể bằng nghĩa đen, nghĩa bóng hoặc từ đồng nghĩa thuần Việt và cách sử dụng từ ngữ ghép Hán Việt đó. Vinh quang: vinh (rực rỡ) + quang (sáng, ánh sáng). Ánh sáng rực rỡ; ánh sáng tỏa ra rực rỡ (nghĩa đen). Có giá trị tinh thần cao, đem lại niềm tự hào chính đáng (nghĩa bóng). Từ đồng nghĩa thuần Việt: Vẻ vang. Nhiệm vụ vinh quang. Niềm vinh quang. Vinh quang gia tộc. Khai giảng: khai (mở, bắt đầu) + giảng (nói cho hiểu, dạy). Bắt đầu việc dạy. Bắt đầu một năm học. Lễ khai giảng năm học mới. Quốc ca = quốc (nước, đất nước) + ca (hát, bài hát): Bài hát chính thức của một đất nước được hát lên trong các buổi lễ trọng thể. Học sinh hát quốc ca trong buổi lễ chào cờ thứ Hai hằng tuần.

Dạy nghĩa của các yếu tố Hán Việt trong từ ghép Hán Việt được sách giáo khoa chú thích

Ở các bộ SGK, có rất nhiều từ ngữ ghép Hán Việt xuất hiện trong các bài Tập đọc nhưng chỉ được chú thích bên dưới bài đọc, rất ít khi chú giải từng yếu tố Hán Việt. Do đó, GV cũng nên dạy nghĩa của các yếu tố Hán Việt theo các bước đã trình bày nhằm giúp HS hiểu rõ nghĩa của từng yếu tố Hán Việt. Ví dụ, tiết tấu: nhịp điệu của âm nhạc 8

(Thi nhạc, TV4, T1, sách KN, tr. 13); phát hành: đưa ra sử dụng rộng rãi những gì mới in, mới xuất bản (Đóa hoa đồng thoại, TV4, T1, sách CT, tr. 16); đại ngàn: khu rừng lớn, có nhiều cây to lâu đời (Tuổi

Ngựa, TV4, T1, sách CD, tr. 6).

Bước 1: tiết tấu = tiết + tấu; phát hành = phát + hành; đại ngàn = đại + ngàn.

Bước 2: tiết tấu = tiết (khoảng ngắt) + tấu (gõ cho tiếng vang lên); phát hành = phát (đưa ra, mở ra) + hành (dùng); đại ngàn = đại (lớn) + ngàn (rừng).

Bước 3: tiết tấu = tiết + tấu (đẳng lập); phát hành = phát + hành (C-P); đại ngàn = đại + ngàn (P-C).

Bước 4: Gắn phần chú thích của SGK và bổ sung cách dùng từ ngữ Hán Việt đó). Tiết tấu = tiết (khoảng ngắt) + tấu (gõ cho tiếng vang lên): Tiếng vang lên được ngắt theo tiếng gõ. Nhịp điệu của âm nhạc. Tiết tấu nhanh hoặc chậm. Bài hát có tiết tấu nhanh, sôi động. Phát hành = phát (đưa ra, mở ra) + hành (dùng): Đưa ra để sử dụng. Đưa ra sử dụng rộng rãi những gì mới in, mới xuất bản. Sách báo phát hành rộng rãi. Đại ngàn = đại (lớn) + ngàn (rừng): Rừng rậm rộng lớn. Khu rừng lớn, có nhiều cây to lâu đời. Tiếng cồng chiêng vang vọng giữa đại ngàn Tây Nguyên.

Dạy nghĩa của các yếu tố Hán Việt thông dụng xuất hiện trong nhà trường và trong các môn học khác

Hằng ngày, khi đến trường, HS thường xuyên gặp các bảng ghi Năm điều Bác Hồ dạy, đoạn trích thư Bác Hồ gửi cho học sinh, nội quy nhà trường, v.v. hoặc tấm phông trên sân khấu, các bảng khẩu hiệu, v.v. có nhiều từ ngữ Hán Việt thông dụng, như khai trường, khai giảng, học sinh, học kỳ, bảo vệ, nội quy, tổ quốc, dũng cảm, đồng bào, khiêm tốn, kỷ luật, cường quốc, v.v.. Rất ít khi GV dạy cho HS hiểu nghĩa của những từ ngữ Hán Việt đó. Thậm chí tên các môn học đều là từ ngữ Hán Việt, như Toán, Tự Nhiên và Xã Hội, Đạo Đức, Khoa Học, Địa Lý, Lịch Sử, v.v. nhưng GV cũng không giải nghĩa cho HS hiểu rõ ý nghĩa của tên môn học. Bên cạnh đó, trong các môn học này cũng có rất nhiều từ ngữ Hán Việt. Ví dụ: (Toán) cộng, tổng, hiệu, trừ, nhân, tích, thương, biểu thức, tam giác, đơn vị, phân số, mẫu số, tử số, v.v.; (Đạo Đức) quyền, bổn phận, tài sản, tuyên truyền, v.v.; (Lịch Sử và Địa Lý) danh nhân, di sản, địa đạo, khí hậu, phù sa, thiên tai, tín ngưỡng, tư liệu, v.v.; (Khoa Học) âm thanh, chuyển thể, dẫn nhiệt, dinh dưỡng, động vật, môi trường, năng lượng, v.v.. Nhưng SGK chỉ chú thích từ ngữ, không giải thích từng yếu tố Hán Việt. GV cần thiết dạy nghĩa của các yếu tố Hán Việt cho HS hiểu theo các bước đã trình bày. Bởi lẽ, ngoài việc dạy môn Tiếng Việt, GV Tiểu học có nhiệm vụ dạy những môn học này và là GV chủ nhiệm của lớp đó. Nói cách khác, GV Tiểu học cần tích hợp dạy nghĩa của yếu tố Hán Việt thông dụng trong liên môn, lồng ghép trong mọi tình huống giao tiếp có từ ngữ Hán Việt xuất hiện, nhằm giúp HS hiểu rõ yếu tố/ từ ngữ Hán Việt thông dụng, phát triển vốn từ và không cần thiết phải học lại từ ngữ Hán Việt xuất hiện ở các môn học khác.

3. Kết luận

Từ ngữ Hán Việt và thuần Việt được thể hiện bằng chữ Quốc ngữ, xuất hiện trong nhiều phong cách khác nhau nên việc nhận diện, phân biệt từ ngữ Hán Việt và thuần Việt là không đơn giản, cũng như việc hiểu đúng nghĩa của từ ngữ Hán Việt cũng không dễ dàng, nhất là các yếu tố Hán Việt có nghĩa khái quát, trừu tượng. Muốn hiểu rõ ý nghĩa chính của từ ngữ Hán Việt thì phải hiểu rõ nghĩa của từng yếu tố Hán Việt, bắt đầu từ những yếu tố Hán Việt thông dụng. Để đạt được điều này cần sớm được học tập ngay bậc Tiểu học. Việc dạy nghĩa của yếu tố Hán Việt thông dụng ở Tiểu học đòi hỏi GV phải có vốn hiểu biết cơ bản và chuyên sâu vừa đủ về các yếu tố/ từ ngữ Hán Việt để thực hiện các bước dạy nghĩa của yếu tố Hán Việt đạt kết quả, phù hợp với nhận thức của HS Tiểu học. Đồng thời, việc dạy nghĩa của yếu tố Hán Việt thông dụng ở Tiểu học không chỉ dạy trong môn Tiếng Việt mà cần được tích hợp dạy lồng ghép trong các môn học khác, trong những tình huống giao tiếp có từ ngữ Hán Việt xuất hiện. Cách dạy nghĩa của yếu tố Hán Việt thông dụng ở Tiểu học như đề xuất sẽ giúp HS không chỉ thuộc từ mà còn hiểu sâu về nghĩa, mở rộng vốn từ, biết tính chất biểu cảm của yếu tố/ từ ngữ Hán Việt, rèn luyện khả năng phân tích, tổng hợp, ứng dụng từ ngữ Hán Việt vào các phong cách ngôn ngữ ■

Tài liệu tham khảo

- [1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018). *Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ Văn*.
- [2]. Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Lê Hằng, Trịnh Cẩm Lan (2023). *Tiếng Việt 4 (Tập Một, Tập Hai); Tiếng Việt 5 (Tập Một, Tập Hai)*. Nxb. Giáo Dục Việt Nam.
- [3]. Hoàng Trọng Canh (Chủ biên), Trịnh Thị Mai (2019). *Giáo trình từ Hán - Việt*. Đại học Vinh.
- [4]. Hoàng Hoài Thương (2020). *Đề xuất một số thao tác dạy và học yếu tố Hán Việt thông qua ngữ liệu thành ngữ Hán Việt*. Tạp chí Khoa học Xã hội, Nhân văn và Giáo dục, Tập 10, Số Đặc biệt.
- [5]. Nguyễn Tài Cẩn (2000). *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*. Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [6]. Nguyễn Thị Ly Kha, Trịnh Cam Ly (đồng Chủ biên), Vũ Thị Ân, Trần Văn Chung, Phạm Thị Kim Oanh, Hoàng Thụy Thanh Tâm (2023). *Tiếng Việt 4 (Tập Một, Tập Hai); Tiếng Việt 5 (Tập Một, Tập Hai)*. Nxb. Giáo dục Việt Nam.
- [7]. Nguyễn Văn Khang (2007). *Từ Ngoại Lai Trong Tiếng Việt*. Nxb. Giáo dục.
- [8]. Nguyễn Minh Thuyết (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên) (2023). *Tiếng Việt 4 (Tập Một, Tập Hai); Tiếng Việt 5 (Tập Một, Tập Hai)*. Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.

* *Lời cảm ơn: Bài báo này là sản phẩm của đề tài nghiên cứu có mã số CSB.2025.093, được Trường Đại học Sài Gòn tài trợ.*

Teaching the meaning of common Sino-Vietnamese elements in Grades 4 and 5

Dr. Pham Hung Dung
Sai Gon University
Email: phdung@sgu.edu.vn.

Abstract: From Chinese pictographic and ideographic characters, the Vietnamese created a unique Sino-Vietnamese vocabulary that expresses complex and abstract concepts whose nuances cannot be fully conveyed by purely Vietnamese words. Sino-Vietnamese vocabulary is truly not easy to understand. To understand the meaning of Sino-Vietnamese words, one must understand the meaning of each constituent Sino-Vietnamese element. The 2018 Vietnamese Language and Literature curriculum, specifically the Vietnamese language subject in primary school, included teaching the meaning of some common Sino-Vietnamese elements in grades 4 and 5. This article presents the following issues: the concept and role of Sino-Vietnamese elements; and proposes methods for teaching the meaning of commonly used Sino-Vietnamese elements to 4th and 5th grade students.

Keywords: Chinese language, Sino-Vietnamese elements, Sino-Vietnamese vocabulary, Sino-Vietnamese compound words, teaching Sino-Vietnamese elements.